

BẢNG GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM 2025
(Theo Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024)

I. CÔNG KHÁM, NGÀY GIƯỜNG, KHÁM SỨC KHỎE

ST T	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	02.1899	Khám Nội	39.800	
2	03.1899	Khám Nhi	39.800	
3	14.1899	Khám Mắt	39.800	
4	02.1898	Khám Nội	39.800	
5	04.1898	Khám Lao	39.800	
6	05.1898	Khám Da liễu	39.800	
7	08.1898	Khám YHCT	39.800	
8	10.1898	Khám Ngoại	39.800	
9	13.1898	Khám Phụ sản	39.800	
10	15.1898	Khám Tai mũi họng	39.800	
11	16.1898	Khám Răng hàm mặt	39.800	
12	17.1898	Khám Phục hồi chức năng	39.800	
13	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211.000	
14	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	241.300	
15	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211.000	
16	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211.000	
17	K03.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245.000	
18	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	202.300	
19	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	241.300	
20	K03.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	169.200	
21	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169.200	
22	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	
23	K11.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	211.000	
24	KBH.001.0001	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
25	KBH.001.0002	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200.000	
26	KBH.001.0003	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	

II. DỊCH VỤ KỸ THUẬT

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500	
2	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
3	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
4	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
6	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
7	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	
8	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	
9	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	
10	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
11	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	
12	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	
13	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	
14	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	
15	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
16	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	
17	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	600.500	
18	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
19	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
20	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
21	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	100.900	
22	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
23	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	
24	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
25	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
26	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	
27	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
28	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
29	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759.800	
30	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	
31	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759.800	
32	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
33	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
34	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
35	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500	
36	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
37	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
38	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	578.500	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
39	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	193.600	
40	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	
41	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	
42	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
43	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.500	
44	01.0164.0210	Thông bàng quang	101.800	
45	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	
46	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400	
47	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
48	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
49	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	
50	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	
51	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	
52	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
53	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
54	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
55	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	1.158.500	
56	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900	
57	02.0085.1778	Điện tim thường	39.900	
58	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600	
59	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	
60	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
61	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	
62	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	
63	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
64	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
65	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92.400	
66	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân móm trâu quay (móm trâu trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
67	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
68	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
69	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
70	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
71	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
72	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
73	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
74	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
75	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
76	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
77	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
78	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800	
79	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
80	03.1659.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	
81	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
82	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
83	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	
84	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	
85	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
86	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
88	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khi quân	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
89	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
90	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	218.500	
91	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
92	03.0288.0228	Chườm ngải	37.000	
93	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	
94	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
95	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
96	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
97	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
98	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	
99	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
100	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
101	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	
102	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
103	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
104	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
105	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
106	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	
107	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
108	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	
109	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
110	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	
111	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
112	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	
113	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
114	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	
115	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	
116	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78.300	
117	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	
118	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
119	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	78.300	
120	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78.300	
121	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	
122	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	
123	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
124	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	
125	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	
126	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
127	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	
128	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
129	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	
130	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	
131	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300	
132	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	
133	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
134	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
135	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	
136	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	
137	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
138	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	
139	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
140	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
141	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	
142	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
143	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	
144	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
145	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
146	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
147	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
148	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	
149	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	78.300	
150	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
151	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
152	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
153	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
154	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	
155	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	
156	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	
157	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	
158	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
159	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	
160	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
161	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
162	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	78.300	
163	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	78.300	
164	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
165	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	78.300	
166	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	
167	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	
168	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	
169	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	
170	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
171	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
172	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	
173	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	
174	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	
175	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	
176	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
177	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
178	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
179	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	
180	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
181	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
182	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
183	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
184	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	
185	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
186	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	
187	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	
188	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	
189	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	53.600	
190	03.0289.0224	Hào châm	76.300	
191	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	
192	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	14.100	
193	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	
194	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
195	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
196	03.1663.0769	Khâu da mi [gây tê]	897.100	
197	03.1663.0768	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	
198	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	
199	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	698.800	
200	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
201	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
202	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
203	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
204	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
205	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
206	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
207	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
208	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
209	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
210	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	
211	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
212	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
213	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
214	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3.116.800	
215	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	40.900	
216	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	
217	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	
218	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
219	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	
220	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh môn	2.501.900	
221	03.0078.0120	Mở khí quản	759.800	
222	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
223	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
224	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
225	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
226	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
227	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	379.600	
228	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
229	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
230	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
231	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
232	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
233	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
234	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
235	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
236	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
237	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
238	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
239	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	
240	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	
241	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
242	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
243	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
244	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
245	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	
246	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
247	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	379.600	
248	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	
249	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	300.100	
250	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	372.700	
251	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	379.600	
252	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659.600	
253	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
254	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	
255	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	
256	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	
257	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400	
258	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
259	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400	
260	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700	
261	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột tự cán]	300.100	
262	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV [bột liền]	372.700	
263	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	
264	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	
265	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	
266	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
267	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	300.100	
268	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	372.700	
269	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
270	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	
271	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	
272	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
273	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
274	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	
275	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	
276	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	297.000	
277	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	
278	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	
279	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
280	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	
281	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
282	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
283	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
284	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	182.000	
285	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
286	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659.600	
287	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	379.600	
288	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
289	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
290	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
291	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
292	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
293	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	297.000	
294	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	667.000	
295	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
296	08.0004.0224	Nhĩ Chambers	76.300	
297	03.0290.0224	Nhĩ Chambers	76.300	
298	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
299	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
300	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46.600	
301	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
302	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273.500	
303	03.0291.0224	Ôn chăm	76.300	
304	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt	813.600	
305	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
306	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
307	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
308	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
309	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
310	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
311	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
312	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
313	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
314	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
315	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
316	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
317	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
318	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
319	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	
320	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
321	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
322	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
323	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
324	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
325	03.2387.0212	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
326	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	
327	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
328	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
329	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
330	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245.500	
331	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100	
332	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	
333	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
334	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	76.000	
335	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	
336	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	
337	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
338	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
339	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
340	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	76.000	
341	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
342	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
343	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	
344	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	76.000	
345	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	76.000	
346	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	76.000	
347	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
348	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	76.000	
349	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	76.000	
350	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	76.000	
351	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
352	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
353	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76.000	
354	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	
355	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76.000	
356	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	
357	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
358	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
359	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	76.000	
360	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	76.000	
361	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	76.000	
362	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	
363	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	
364	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
365	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
366	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	
367	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76.000	
368	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	
369	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000	
370	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000	
371	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	76.000	
372	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
373	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	
374	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
375	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	76.000	
376	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000	
377	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	76.000	
378	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
379	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	76.000	
380	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	
381	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000	
382	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	76.000	
383	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
384	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
385	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	
386	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
387	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
388	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
389	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	
390	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
391	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	50.300	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
392	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
393	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	
394	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	
395	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
396	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
397	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
398	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
399	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
400	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	
401	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	
402	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	
403	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
405	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
406	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
407	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
408	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
409	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
410	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
411	08.0007.0227	Cấy chỉ	156.400	
412	08.0010.0224	Chích lễ	76.300	
413	08.0009.0228	Cứu	37.000	
414	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
415	08.0005.2046	Điện châm [kim dài]	85.300	
416	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
417	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
418	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
419	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
420	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
421	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
422	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
423	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	
424	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
425	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
426	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
427	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	
428	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
429	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
430	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
431	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mẫn kinh	78.300	
432	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
433	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	
434	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	
435	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	
436	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
437	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
438	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
439	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
440	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
441	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
442	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
443	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
444	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
445	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
446	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
447	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
448	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
449	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
450	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
451	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
452	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	
453	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
454	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
455	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
456	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
457	08.0485.0235	Giác hơi	36.700	
458	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
459	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	
460	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	
461	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
462	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
463	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
464	08.0011.0243	Laser châm	52.100	
465	08.0001.0224	Mai hoa châm	76.300	
466	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
467	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
468	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
469	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
470	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
471	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
472	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
473	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	
474	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	
475	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
476	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
477	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
478	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
479	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
480	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
481	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
482	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
483	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
484	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
485	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	
486	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
487	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
488	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
489	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	
490	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
491	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
492	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
493	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
494	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
495	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	
496	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	
497	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	
498	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
499	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
500	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
501	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
502	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	
503	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
504	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
505	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
506	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
507	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	
508	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
509	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	
510	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000	
511	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
512	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
513	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
514	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	
515	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
516	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
517	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	
518	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tác tia sữa	76.000	
519	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
520	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	
521	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	
522	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
523	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
524	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
525	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	
526	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
527	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
528	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
529	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
530	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
531	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
532	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	
533	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
534	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
535	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
536	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
537	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
538	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	
539	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
540	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
541	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37.000	
542	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
543	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
544	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
545	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
546	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	
547	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
548	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	
549	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
550	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
551	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
552	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
553	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
554	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	
555	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
556	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	50.300	
557	08.0021.0285	Xông khói thuốc	45.300	
558	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	50.300	
559	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500	
560	10.9004.0075	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
561	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	
562	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
563	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
564	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	
565	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
566	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
567	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
568	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông]	269.500	
569	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu]	354.200	
570	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	194.700	
571	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	289.500	
572	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	
573	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100	
574	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	
575	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	
576	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
577	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600	
578	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600	
579	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273.500	
580	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	
581	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
583	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
584	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
585	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
586	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	
587	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
588	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	
589	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	
590	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
591	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
592	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	
593	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
594	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	
595	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
596	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
597	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
598	10.9003.0202	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
599	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
600	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
601	11.0090.0216	Bọc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	194.700	
602	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900	
603	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
604	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900	
605	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900	
606	11.0103.1114	Cắt sọ khâu kín	3.683.600	
607	11.0103.1114_GT	Cắt sọ khâu kín	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	
609	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	
610	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800	
611	11.0015.1158	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	648.200	
612	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
613	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
614	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
615	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
616	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200	
617	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200	
618	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
619	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
620	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	952.100	
621	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	
622	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	521.000	
623	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	
624	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874.800	
625	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.385.400	
626	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.385.400	
627	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
628	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
629	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1.079.400	
630	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900	
631	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.249.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
632	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	
633	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800	
634	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
635	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
636	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
637	13.0163.0602	Trích áp xe vú	251.500	
638	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	
639	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500	
640	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngội ngược (*)	1.191.900	
641	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngội chồm	786.700	
642	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	
643	13.0027.0617	Forceps	1.141.900	
644	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
645	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
646	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
647	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
648	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
649	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	
650	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900	
651	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1.959.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
652	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914.600	
653	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
654	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	
655	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	
656	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
657	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500	
658	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100	
659	14.0214.0778	Bóc giả mạc	99.400	
660	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
661	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800	
662	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65.100	
663	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	
664	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	
665	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
666	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
667	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	
668	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897.100	
669	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	698.800	
670	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
671	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	
672	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	
673	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
674	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
675	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	
676	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	
677	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	
678	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	
679	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	
680	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	218.500	
681	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
682	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
683	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
684	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
685	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	
686	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	
687	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
688	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295.500	
689	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
690	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	600.500	
691	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
692	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
693	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
694	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	
695	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
696	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
697	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	
698	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
699	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
700	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây mê]	1.385.400	
701	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dải tai [gây tê]	874.800	
702	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	
703	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
704	15.0220.0206	Thay canuyn	263.700	
705	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
706	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
707	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	
708	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	
709	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	
710	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
711	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
712	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	
713	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987.500	
714	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
715	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
716	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
717	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
718	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
719	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
720	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
721	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
722	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
723	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
724	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
725	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
726	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	
727	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
728	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000	
729	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600	
730	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	
731	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	
732	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	46.600	
733	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239.500	
734	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
735	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600	
736	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
737	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	
738	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500	
739	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
740	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
741	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
742	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500	
743	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
744	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	
745	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	
746	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	52.100	
747	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
748	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	46.000	
749	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700	
750	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
751	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	
752	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
753	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	
754	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	
755	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	
756	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
757	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
758	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	
759	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	
760	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	
761	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	
762	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	
763	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	
764	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	
765	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	
766	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	
767	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	
768	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
769	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	
770	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
771	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
772	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	
773	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	
774	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	
775	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
776	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900	
777	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	124.000	
778	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	
779	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	
780	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	33.400	
781	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
782	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	
783	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400	
784	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400	
785	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	33.400	
786	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
787	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400	
788	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59.300	
789	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
790	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	
791	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
792	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700	
793	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
794	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	
795	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	
796	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	
797	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	33.400	
798	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	51.400	
799	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	
800	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300	
801	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
802	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300	
803	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	33.400	
804	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	
805	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
806	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700	
807	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	33.400	
808	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	33.400	
809	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700	
810	17.0063.0268	Tập với thang tường	33.400	
811	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700	
812	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
813	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
814	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
815	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
816	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
817	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
818	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
819	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
820	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
821	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
822	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	
823	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
824	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
825	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
826	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
827	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
828	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
829	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
830	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
831	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
832	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
833	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
834	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
835	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
836	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
837	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
838	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
839	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
840	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
841	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
842	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
843	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
844	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
845	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
846	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
847	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
848	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
849	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
850	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
851	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
852	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
853	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
854	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
855	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
856	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
857	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
858	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
859	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
860	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
861	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
862	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
863	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
864	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
865	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
866	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
867	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
868	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
869	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
870	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
871	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
872	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
873	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
874	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
875	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
876	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
877	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	Áp dụng cho 01 vị trí
878	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	Áp dụng cho 01 vị trí
879	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
880	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
881	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
882	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
883	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
884	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
885	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	Áp dụng cho 01 vị trí
886	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	Áp dụng cho 01 vị trí
887	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
888	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
889	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
890	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
891	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
892	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
893	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
894	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
895	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
896	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
897	18.0106.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
898	18.0106.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
899	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
900	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
901	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
902	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
903	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
904	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
905	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
906	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
907	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
908	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
909	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
910	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
911	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
912	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
913	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252.300	
914	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	
915	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	
916	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300	
917	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	
918	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	
919	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300	
920	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	
921	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300	
922	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	
923	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600	
924	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	
925	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
926	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	58.600	
927	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
928	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
929	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	
930	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	
931	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
932	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
933	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
934	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
935	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	
936	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	
937	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	
938	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	
939	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
940	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
941	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
942	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
943	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116.100	
944	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	
945	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493.800	
946	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	12.700	
947	21.0092.0755	Đo nhãn áp	31.600	
948	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	148.400	
949	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	272.900	
950	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	84.100	
951	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110.300	
952	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300	
953	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	
954	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	248.800	
955	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	248.800	
956	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	248.800	
957	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	
958	22.0089.1567	Định lượng Transferin	67.300	
959	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	248.800	
960	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	311.000	
961	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	
962	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	
963	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	
964	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200	
965	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	33.500	
966	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	74.600	
967	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	
968	22.0050.1453	Kháng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	262.800	
969	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	
970	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
971	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
972	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	262.800	
973	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	289.400	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
974	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
975	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	
976	22.9000.1349	Thời gian đông máu	13.600	
977	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	
978	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	
979	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500	
980	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	
981	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	
982	22.0140.1360	Tim giun chỉ trong máu	37.300	
983	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
984	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43.500	
985	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421.200	
986	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	
987	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thăm miễn dịch)	142.500	
988	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
989	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	
990	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	
991	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	
992	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	39.200	
993	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	
994	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	
995	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	
996	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	
997	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61.700	
998	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16.800	
999	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.400	
1000	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	
1001	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
1002	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	
1003	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	
1004	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	
1005	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	
1006	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	
1007	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	
1008	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
1009	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	
1010	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
1011	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
1012	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
1013	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22.400	
1014	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	21.200	
1015	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	
1016	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	
1017	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	
1018	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
1019	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500	
1020	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	
1021	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	44.800	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1022	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	
1023	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.600	
1024	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	22.400	
1025	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400	
1026	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	
1027	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	
1028	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	
1029	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	28.000	
1030	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	
1031	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
1032	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	
1033	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	
1034	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71.600	
1035	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
1036	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	78.300	
1037	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	
1038	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
1039	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
1040	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	142.500	
1041	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	
1042	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	130.500	
1043	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	65.200	
1044	24.0133.1643	HBcAb test nhanh	65.200	
1045	24.0130.1645	HBcAg test nhanh	65.200	
1046	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	65.200	
1047	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	81.700	
1048	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600	
1049	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600	
1050	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	
1051	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	130.500	
1052	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	130.500	
1053	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500	
1054	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	
1055	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	979.700	
1056	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771.700	
1057	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	
1058	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
1059	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	
1060	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	151.600	
1061	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	74.200	
1062	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	
1063	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	
1064	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	
1065	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	
1066	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45.500	
1067	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
1068	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
1069	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45.500	
1070	24.0108.1720	Virus test nhanh	261.000	
1071	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800	
1072	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1073	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.135.800	
1074	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1075	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1076	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1077	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900	
1078	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1079	28.0352.1091	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600	
1080	28.0352.1091_GT	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1081	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	
1082	KBH.003.9263	Đặt và tháo dụng cụ từ cung	252.500	
1083	KBH.003.9259	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Bà Rịa, ngày 01 tháng 01 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Thảo

Phạm Thị Thảo

Phạm Thị Thảo

Đoàn Trần Diễm Phương Thanh



Mai Thị Kim Dung